**Giảng viên Lê Huy Khoa:**

**Âm Hán việt giúp chúng ta hiểu rất chính xác bản chất sự việc, lý giải tại sao sự việc đó lại có tên như vậy. Xin giải thích một số từ vựng thường gặp để chúng ta cùng hiểu.**

1. Trường đại học Hongik (홍익): 홍(hồng= rộng rãi), 익(ích: lợi ích): Trường đại học mong muốn mang lại cho nhiều người lợi ích, tương tự là Kunkuk (건국= kiến quốc), Korea (고려= Caoly), 순천향: thuận thiên hương: vùng đất thuận ý trời
2. Tại sao đường cao tốc nối Seoul và busan lại lấy tên là Kyongbu(경부): 경(kinh- thủ đô, Seoul), 부(부산).
3. Tại sao điệu nhạc nhảy múa truyền thống Hàn Quốc người ta gọi là Samunori (사물놀리: 사: tứ = bốn, 물: vật, 놀이: trò chơi): Trò chơi của 4 loại nhạc cụ
4. Loãng xương người Hàn gọi là 골다공증: 골 cốt(xương), 다: đa(nhiều), 공: khổng (lỗ) 증(chứng) bệnh
5. Sao lại gọi thịt ba rọi là thịt Samkyopsak (삼겹살): vì sam (tam= ba), kyop (lớp), 살 thịt
6. Tại sao gọi bia là맥주: 맥 (mạch: lúa mạch), 주( tửu= rượu), rượu được làm thành lúa mạch gọi là rượu mạch, ta gọi là bia, tương tự ta biết là 미주 rượu gạo, 곡주 rượu làm bằng lương thực vv..
7. Sao gọi cúm gia cầm là 조류독감 : 조(điểu= chim), 류(loài= loại), 독감(độc cảm= cúm); Cúm các loài chim
8. Tiền mừng tuổi: 세배+돈: tiền tặng cho những đứa trẻ đến lạy đầu năm chúc tuổi mới.
9. Đồng hồ sao gọi là시계: 시 là thời (thời gian), 계 là kế, hệ, là đo đạc, thiết bị đo thời gian nên thị kế, vì vậy tất cả những chữ nào có 계 phía sau thì đều chỉ là đơn vị đo cả, 온도계 vv.
10. Buối sang gọi là 오전: ngọ tiền, buổi chiều gọi là 오후: ngọ hậu
11. Cái phích nước (bình thủy), mục tiêu là giữ nước nóng nên mới gọi là 보(bảo, giữ), 온(ôn, nóng) 병(bình: chai, bình)
12. Tủ lạnh gọi là 냉(lãnh: lạnh), 장 (tàng: giữ), 고( khố, kho); Cái kho giữ lạnh
13. Cái máy photocopy gọi là 복(phục, làm lại) 사(tả: viết) 기(cơ; cái máy): Máy chép lại
14. Chia sẻ thì gọi là 공유: 공(cộng: chung) 유(hữu: có): Cùng có chung gọi là chia sẻ.
15. 홍수 hồng (lớn, nhiều, rộng), 수(thủy- nước)= nước rộng, nước lớn thì gọi là lụt
16. 휴지통 : 휴 (hưu: không dùng đến) 지 (chỉ: giấy), 통 (thông: cái hộp)= thùng đựng giấy hư
17. 박람회: 박 (bác: nhiều thứ,람 (lãm: xem) 회 (hội: hội, nhóm) = chương trình xem nhiều đồ vật: triển lãm
18. 화장실: 화장 (hóa trang, trang điểm , 실 (thất: phòng)= phòng thay đổi diện mạo, trang điểm, gọi là nhà vệ sinh: soi gương, trang điểm.
19. 주차장:주 (trú: đậu), 차 (xa: xe), 장 (trường: nơi): Nơi đậu xe
20. Không gọi là sinh viên, mà gọi là đại học sinh: 대(đại: lớn), 학생(học sinh) = học sinh lớn, vì vậy gọi là sinh viên

**Cách sử dụng**

Bước 1. Dùng bảng đối chiếu để tìm ra phụ âm: ㄱ= k,c,kh,q,

1. Bước 2. Dùng từ tương tự đã biết để tìm ra từ gần đúng: (phu, phú, phụ, phù) (đăng, đẳng, đằng)
2. Bước 3. Tìm vần tương ứng để tìm ra vần: Nghịch = Dịch (역),
3. Bước 4. Đối chiếu

----------------------------------

노선(路線) là gì

노: lộ, con đường. 노면 mặt đường, 노숙 trú ngoài đường, 노점상 cửa hàng bán lề đường

선: tuyến, cái dây, vạch. 전선 dây điện (chiến tuyến), 휴전선 phân tuyến ngừng chiến,

Dịch nghĩa: tuyến đường đi, tuyến đường

Ví dụ: 다낭 노선 버스 정보 검색, 무료 앱 “Danangbus” 등장. Tìm kiếm thông tin về các tuyến xe buýt Đà Nẵng, ra mắt ứng dụng miễn phí “Danangbus”.

Học phương pháp này ở đâu: Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata, Tel: 3932-0868.

소매점( 小賣店) là gì?

소: tiểu, nhỏ, 소학 tiểu học, 중소기업 doanh nghiệp vừa và nhỏ, 소국 nước nhỏ

매: mại, bán, 매매 buôn bán, 매음 mại dâm,

점: điếm, cửa hàng, 면제점 cửa hàng miễn thuế, 주점 tửu điếm, 상점 thương điếm

Dịch nghĩa: Cửa hàng bán lẻ

Ví dụ: 큰길에 면한 소매점들 임대료 하락, 보도 무단 점거 단속 강화로. Giá cho thuê cửa hàng bán lẻ mặt tiền đường lớn giảm, do đẩy mạnh chiếm giữ vỉa hè bất hợp pháp

연휴(路線) là gì?

연: liên, liên tục, 연속 liên tục, 계속 kế tục, 연결 liên kết, 관련 liên quan

휴: hưu, nghỉ, 휴업 nghỉ kinh doanh, 휴학 nghỉ học, 휴일 ngày nghỉ, 휴전 đình chiến, 휴관 đóng cửa

Nghĩa: kỳ nghỉ dài này.

Ví dụ: 베트남, 4일 연휴 동안 교통 사고 125건, 98명 사망. Việt nam, trong kỳ nghỉ lễ 4 ngày xảy ra 125 vụ tai nạn giao thông , 98 người thiệt mạng.

완화(緩和) là gì

완: hoãn, từ từ, chậm chạp, 완행여차 tàu chậm, 완충 giảm sốc,

화: hòa, cùng, trộn lẫn , 화합 hòa hợp, 평화 hòa bình, 화목 hòa mục

Dịch: Làm giảm cái gì đó, làm cái gì đó bớt đi

Ví dụ: 호치민, 국제 관광 가이드 요건 완화 필요’전문 인력 부족’. Ho Chi Minh, cần nới lỏng điều kiện hướng dẫn viên du lịch quốc tế, do nguồn nhân lực chuyên môn thiếu .

 홍등가:

홍: hồng= màu hồng, 분홍: phấn hồng, 홍기: cờ đỏ, 홍삼 hồn g sâm

등: đăng= đèn, 가로등, đèn đường, 전등 đèn điện, 화등 hoa đăng

가: nhai= con phố, 상가 con phố buôn bán

Dịch: Hồng đăng nhai: Phố đèn đỏ, phố mại dâm

창업:

창: Sáng = làm ra cái mới, 창조 sáng tạo, 창립; sáng lập

업: nghiệp = nghế,농업 nông nghiệp, 공업 công nghiệp, 경공업 công nghiệp nhẹ

Dịch: sáng nghiệp: khởi nghiệp: 창업지원센터 trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp

혼외

혼: hôn= kết hôn, hôn nhân, 이혼 ly hôn, 약혼 ước hôn, 주혼 chủ hôn

외: ngoại = bên ngoài, 외국 ngoại quốc, 시외: thị ngoại, ngoại thành

혼외: hôn ngoại= ngoài giá thú, 혼외자식 con ngoài giá thú

오골계(ô cốt kê),

오: ô= màu đen hoặc con quạ, 오운 mây đen

골: cốt= xương, 골육 cốt nhục, 골간 cốt cán, 골다공증 loãng xương

계: kê = con gà, 투계 chọi gà, 양계장 trại nuôi gà

Dịch: ô cốt kê= gà xương đen, gà ác.

무언극

무: vô = không, 무식: vô thức, 무한 vô hạn, 무조건 vô điều kiện

언: ngôn = lời nói , 언어 ngôn ngữ, 언사 ngôn từ

극: kịch = vở kịch, 경극 kinh kịch, 연극 diễn kịch

Vô ngôn kịch = kịch không lời nói, kịch câm

불청객

불: bất = không, 불사 bất tử, 불멸 bất diệt, 불능 bất năng, bất tài

청: thỉnh = khách, 청첩장 thỉnh thiệp trang, thư mời, 청구 thỉnh cầu

객; khách= người lạ, người ngoài, 객실 phòng khách, 객석 chỗ ngồi của khách

Dịch: bất thỉnh khách = khách không mời mà đến

불문율

불: bất = không, 불사 bất tử, 불멸 bất diệt, 불능 bất năng, bất tài

문: văn = giấy tờ, công văn, 문서 văn thư, 공문 công văn

율: luật = qui định, 법률 pháp luật,

Dịch: bất văn luật = Luật bất thành văn.

해수욕장 là gì?

해: hải, biển

수: thủy, nước

욕: dục, tắm

장: trường, nơi, chỗ

Nghĩa: Bãi tắm biển

삼성창업가 là gì

삼성: tam tinh,

창: sáng, mở ra

업: nghiệp , nghề

가: gia, người

Dịch là: Người sáng lập công ty Samsung

부언 là gì?

부: phụ, thêm vào,

언: ngôn, lời nói, 언어, 언성, 무언, 언행, 언

Dịch là: nói thêm

4사업투신 là gì?

사업: kinh doanh, buôn bán, làm ăn

투: đầu, ném vào, bỏ vào, 투자, 투표, 투신

신: thân, cơ thể, 신체, 장신,

Dich là: Dấn thân vào kinh doanh

석차 là gì:

석: tịch, cái chỗ ngồi, 결설, 좌석, 상석,

차: thứ, thứ tự, 차관, 차장, 차남

Dịch: bảng xếp hạng.

화장실 là gì?

화: hóa, biến đổi, 변화, 화학, 화장품, 동화

장: trang, diện mạo, hình ảnh, 복장, 장치,

실: thất, phòng: 실내, 실외기, 교실,

Dịch: Phòng trang điểm, phòng thay đổi hình ảnh, nhưng dân tình dịch là nhà vệ sinh, hehehe

향수 là gì?

향: hương, có mùi thơm, 향기, 향

수: thủy, nước, 냉수, 온수, 기수, 지하수,

Dịch: nước có mùi thơm, nước hoa

4. 편의점 là gì?

편: tiện, tiện ích, lợi 편의, 불편, 편리

의: nghi, thích đáng, phù hợp

점: điếm, cửa hàng, 상점, 노점상, 주점.

Dịch: cửa hàng tiện ích, cửa hàng tiện lợi

취직 là gì?

취: thủ, lấy được, 취업, 취수, 취득

직: chức, nghề nghiệp, 직업, 직장, 직무, 직권

Dịch: có được nghề, xin được việc làm.

주말 là gì

주: châu, tuần lễ, 주일, 주간, 주초

말: mạt, cuối, sau cùng, 연말, 월말

Dịch: Cuối tuần

식탁 là gì?

식: thực, ăn, 음식, 식사, 식권, 월식

탁: trác, cái bàn, 탁상, 탁구

Dịch: cái bàn ăn

행상인 là gì?

행: (行): hành: có nghĩa là động, đi, di chuyển: 행동, 수행, 관행, 진행

상 (商): thương: buôn bán, kinh doanh: 상가, 전자상거래, 통상

인: (人) : người: 인사, 인문, 인학, 인권, 인물

Tạm dịch: Người vừa di chuyển vừa bán hàng, bán hàng khi di chuyển

Dịch nghĩa: Người bán hàng rong

수화기 là gì?

수(受): thâu, thọ, thụ: Có nghĩa là nhận, tiếp thu: 수정, 수신, 수명,

화 (話):thoại: lời nói: 통화, 회화, 수화,전화

기 (器): khí: thiết bị, máy móc, trang bị: 세탁기, 전화기, 기계,기기

Tạm dịch: thiết bị để nghe lời thoại

Dịch nghĩa: Cái ống nghe

 실외기 là gì?

실(室): thất: phòng: 회의실, 강의실, 객실

외 (外): ngoại: bên ngoài: 외부, 외국, 외면

기 (器): khí: thiết bị, máy móc, trang bị: 세탁기

Tạm dịch: thiết bị để ra ngoài nhà, không để trong nhà được

Dịch nghĩa: cục nóng máy lạnh

 영주하다 là gì?

영(永): Vĩnh: mãi mãi, lâu dài

주(住: trú, trụ: ở, cư trú, sống ở đâu đó

Tạm dịch; ở lâu dài ở một nơi nào đó

Dịch nghĩa: Định cư, cư trú lâu dài.

 저인망

저(底): để: cái đáy, 해저, 최저임금

인(引): dẫn: dắt, kéo: 흡인력, 범죄인도조약, 인증

망 (網): võng: cái lưới, mạng, 어망, 통신망, 연락망

Tạm dịch: Cái lưới kéo ở dưới cùng

Tiếng Việt: Lưới cào

 귀천

귀(貴): quí: cao, tốt, đáng giá, quí trọng: 귀족, 귀국, 귀하, 귀사

천 (賤): tiện: thấp kém: 천인, 천첩,

Tạm dịch: cao và thấp, cái đáng quí và cái thấp hèn

Dịch nghĩa: Sang hèn, cao thấp, 직업의 귀천: sang hèn của nghề nghiệp

종유석Thạch nhũ

종(鍾): Chung: tu hợp lại

유(乳): Nhũ: sữa hoặc vú: 우유, 모유, 생유, 분유

석(石): thạch: hòn đá: 원석, 석주, 석교

Tạm dịch: Hòn đá do rất nhiều sữa(thứ giống sữa) tích tụ lại mà thành

Dịch nghĩa: Thạch nhũ(trong hang đá)

진통제 là gì?

진( 鎭)Trấn: đè lên, làm cho ngưng lại, làm cho dừng lại 진정, 진압

통(痛) Thống: cơn đau: 복통, 두통, 치통,

제(劑)Chế: thuốc: 항암제, 소화제,

Tạm dịch: thuốc đè cơn đau

Dịch nghĩa: Thuốc giảm đau

할부 là gì?

할 (割): cắt: chia ra, cắt ra thành từng phần: 할당, 할선, 할인

부(賦): phú: trưng, thu, thu về

Tạm dịch: Trả thành từng phần, lấy từng phần, chia ra các đợt để thu về

Dịch nghĩa: Trả góp

1. 하청 (hạ thỉnh: yêu cầu xuống dưới): giao lại cho thầu phụ, cho thầu lại thấp hơn. 하청업체: các doanh nghiệp thầu phụ.

2. 관상어 (quan thưởng ngư : Cá dùng để xem (quan) và thưởng (thưởng thức): Cá cảnh

3. 자매결연 (tỉ muội kết duyên: Kết duyên chị em) Thực tế dịch là Kết nghĩa anh em

4. 수교(thủ giao: bắt tay chơi với nhau) Chơi với nhau, với trường hợp hai quốc gia thì gọi là thiết lập quan hệ ngoại giao.

5. 애로(ngại lộ: con đường nhiều trở ngại) Khó khăn, vấn đề cần giải quyết. 애로사항: nội dung khó khăn, vấn đề khó khăn.

6. 자녀(tử nữ: con trai và con gái): Con cái.

7. 양어장(dưỡng ngư trường: nơi nuôi cá), Ao nuôi cá, trang trại nuôi cá

8. 상아 (tượng nha: cái răng của con voi) Ngà voi

9. 상가(thương nhai: con phố thương mại) Khu phố có nhiều cửa hàng, khu buôn bán, 상가지역: khu vực buôn bán.

10. 염색(nhiễm sắc: lan truyền màu săc) Nhuộm. 머리염색: nhuộm tóc

11. 승용차 (thăng dụng xa: xe ngồi lên để đi lại): xe hơi, xe ô tô cá nhân (khác với xe tải vv..)

12. 사내 (xã nội: trong công ty) Trong công ty 사내연애금지 cấm yêu đương trong công ty

13. 악화 (ác hóa: trở nên xấu đi) Trở nên tồi tệ.

14. 다사다난한해 (một năm đa sự đa nan: năm nhiều việc, nhiều khó khăn): Một năm vất vả

15. 검뇨(kiểm niệu: kiểm tra liên quan đến vấn đề tiết kiệu) Kiểm tra niệu quản.

16. 와중 (oa trung: trong cái vòng xoáy) Trong khó khăn đó.

17. 무료( vô liệu: không có phí): miễn phí, 무료주차 đậu xe miễn phí

18. 신년사 (tân niên từ: lời nói năm mới) Dịch là lời chúc mừng năm mới, có thể thêm các từ như 축사: lời chào mừng, 답사: lời đáp lại, lời phát biểu đáp lại vv..)

19. 상공인 (thương công nhân: người buôn bán và sản xuất công nghiệp) Doanh nhân hoặc doanh nghiệp

20. 지방정부 (địa phương chính phủ): Ở Việt Nam không dùng khái niệm chính phủ địa phương, vì không phải là tự trị địa phương như Hàn Quốc, vì vậy cần dịch là Chính quyền địa phương.

21. 행사 (hành sự: làm việc gì đó, hoặc việc cần phải làm) Chương trình, sự kiện

22. 혼외자 (hôn ngoại tử) Con ngoài giá thú

23. 계열사 (hệ liệt xã; công ty có quan hệ, hàng họ) Công ty thành viên, công ty con.

24. 압박(áp bách: đè nén) Áp lực.

25. 직면(trực diện: gặp ngay trước mặt) Đối diện, 직시 nhìn thẳng (vào vấn đề)

26. 신조어(tân tạo ngữ: từ ngữ mới được tạo ra) Từ mới xuất hiện.

27. 기성 (kí thành: đã hình thành): Cũ, đã cũ, 기성세대: thế hệ trước đây, 기혼자 người đã lập gia đình.

28. 조언 (trợ ngôn: những lời nói giúp đỡ) Lời khuyên

29. 무모 (vô mưu: không có mưu lược) Liều lĩnh, liều.

30. 견습생 (kiến tập sinh) Sinh viên kiến tập, sinh viên học việc, sinh viên thực tập.

31. 추구 (truy cầu : theo và tìm kiếm) Theo đuổi.

32. 조퇴 (tảo thoái: về sớm) Về sớm, trước giờ qui định.

33. 야행성 (dạ hành tính: tính chất hành động về đêm) Hoạt động về đêm

34. 위조 (ngụy tạo: làm gì) Làm giả, giả 위조화폐 tiền giả.

35. 미수금 (vị thu kim) Số tiền chưa thu hồi.

대기만성(đại khí vãn thành): Cái thùng lớn thì rất lâu đầy. Người có tài năng thực sự xuất chúng sẽ nở muộn.

 다재다병 (đa tài đa bệnh): Có tài có bệnh: Người có nhiều tài năng hay có bệnh, thân thể yếu đuối, thậm chí nhiều tài năng mất sớm hơn so với người bình thường.

중구난방 (chúng khẩu nan phòng): Miệng lưỡi thiên hạ là khó phòng: Với một người tài năng trẻ tuổi thì áp lực là vô cùng khủng khiếp, chỉ cần một lời chê của ai sẽ khiến cho cậu cô bé mất hết niềm tin để phát triển tiếp theo.

병권Chủ xị

천재일우 (thiên tái nhất ngộ = ngàn + năm + một + gặp): Ngàn năm có một, 천재일우의 기회 Cơ hội ngàn năm có một

금성홍기 (kim tinh hồng kỳ = vàng + sao + hồng + cờ): Cờ đỏ sao vàng

실연 (thất luyến = mất +yêu): Thất tình

부침 (phù trầm = nổi +chìm): Thăng trầm. 인생의 부침 thăng trầm của cuộc đời

발기부전(bột khởi bất toàn = bất ngờ +nổi lên + không + hoàn toàn): Bệnh liệt cương cứng khôn đầy đủ, bệnh liệt dương của đàn ông.

여세(dư lực = thừa, còn lại +lực) Cái lực còn thừa lại: cái thế, cái đà

독현금 (độc huyền cầm = một+ dây+ đàn): Đàn một dây, đàn bầu

다소(đa thiểu+ nhiều+ ít): Ít nhiều, 다소 불만이 있다 có ít nhiều không hài lòng

구조조정 (cấu trúc điều chỉnh): Tái cấu trúc, 공 기업의 구조조정 tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước.

선약 (tiên ước = trước+ hẹn): Hẹn trước

독학(độc học = một mình+ học): Học một mình, tự học

상사 (thượng ty = bên trên+ quản lý, quan chức): Cấp trên, 직속 상사 Cấp trên trực tiếp.

열중 (nhiệt trung = nhiệt huyết+ tập trung): Say mê làm gì, tập trung làm gì

GIẢI THÍCH CÁC TỪ VỰNG THƯỜNG GẶP

1. 야맹증 ñöôïc phaân tích nghóa nhö sau: 야: daï= ñeâm (야광 daï quang, 야뇨증 chöùng ñ1i ñeâm), 맹: manh = muø (색맹 muø maøu, 컴맹: muø vi tính), 증 : chöùng = beänh, trieäu chöùng, cöù theâm caùi töø naøy vaøo sau danh töø thaønh beänh hoaëc trieäu chöùng beänh ví duï nhö laø 궁금증, 중독증, 현기증). Dòch toång laïi laø: chöùng beänh nhìn khoâng thaáy khi ñeâm xuoáng, tieáng Vieät goïi laø beänh quaùng gaø.

2. 연적 : caùi naøy ai cuõng ñaõ töøng coù nay, 연: luyeán= yeâu, 적: ñòch= keû thuø, tuùm laïi laø dòch thaønh tình ñòch

3. 부표 ñöôïc phaân tích nhö sau: 부: phuø= noåi (부조 phuø ñieâu, khaéc noåi, 부유 phuø du, troâi ñi choã naøy choã kia), 표: tieâu= caùi baûng caém, caùi daáu, caùi moác (목표: muïc tieâu, caùi moác höôùng ñeán), goäp tai töø naøy laïi thaønh caùi phao tieâu, caùi phao noåi.

4. 부언 ñöôïc phaân tích nhö sau: 부: phuï= theâm vaøo, 언: ngoân, lôøi noùi, goäp laïi thaønh noùi theâm, giaûi thích theâm.

5. 만조, daân Saøi goøn ai cuõng bieát caùi naøy, 만: maõn= ñaày, 조: trieàu, nöôùc trieàu, 만조 nghóa laø khi trieàu cöôøng lean ñaày, leân cao nhaát, röùa laø goïi laø trieàu cöôøng..

6. 일사병 ñöôïc hieåu nhö sau: 일: nhaät= maët trôøi 사: xaï= chieáu, 병: beänh, goäp laïi ñöôïc hieåu laø beänh maø bò maët trôøi chieáu, dòch laø say naéng hehehe..

7. 산해진미: dòch nheù: 산: sôn= nuùi, 해: haûi= bieån, 진: traân= quí, 미: vò= caûm giaùc do löôõi nhaän bieát, goäi laïi dòch laø: moùn quí, höông vò quí cuûa soâng nuùi, dòch laø sôn haøo haûi vò hen.

8. 자문자답: nhieàu ngöôøi gaëp tröôøng hôïp naøy roài laém nheù, nghóa laø gì ñaây 자: töï, chính mình,문: vaán= hoûi, 답: ñaùp= traû lôøi, dòch laø töï hoûi roài töï traû lôøi.

Töø naøo aâm Haùn Vieät thì cöù chòu khoù phaân tích vaäy, vöøa nhôù laâu, vöøa hieåu chính xaùc yù nghóa cuûa töø.

1. 미안하다: nhiều người vẫn dịch là xin lỗi, âm Hán Việt của nó là vị an, nghĩa là tôi chưa cảm thấy an tâm, mình làm gì mà cảm thấy chưa an tâm, ăn năn, bối rối, tiếc nuối thì dùng từ này, chính vì vậy, không nhất thiết phải chỉ là xin lỗi.

2. 낙엽: rất nhiều sách, và cả học viên vẫn dịch là lá khô, nhưng đây là lá rụng, không phải lá khô. 낙: lạc = rơi, rớt 엽: diệp = lá cây

3. 선생: Có người dịch là thầy, nhưng thực ra âm Hán Việt của nó là tiên sinh, người sinh ra trước mình hoặc người giỏi hơn mình, không nhất thiết phải là thầy, có thể dùng xưng hô theo ý nghĩa khác.

4. 세뱃돈: Mọi người vẫn nói là tiền mừng tuổi, chính xác từ này là tiền tuế bái, trẻ em vào năm mới, đi lạy chúc mừng tuổi người già, người già tặng tiền cho trẻ em. Hoàn toàn khác với tiền mừng tuổi của Việt Nam.

5. 상담: mọi người cứ dịch là tư vấn, phải hiểu rằng đây là chữ tương đàm, hai bên cùng nói chuyện, khác với nghĩa tư vấn, dịch đúng nhất là trao đổi qua lại.

6. 면접: mọi người vẫn nói là phỏng vấn, âm Hán Việt từ này có nghĩa là diện tiếp; gặp mặt trực tiếp, chỉ phù hợp là phỏng vấn khi xin việc, cần gặp mặt và nói chuyện, không nhất thiết phải là phỏng vấn (báo chí).

7. 선배: mọi người vẫn dịch là tiền bối, thực ra từ này là từ tiên bối, người đi trước, người già hơn, cũng có thể gọi người đi trước là tiền bối, cũng có khi không nhất thiết phải vậy.

8. 영하 (âm), 영상(dương): Phải giải thích thế này: 영 là linh, là số 0, dưới (하: hạ) số 0 là âm, 상 (thượng) trên số 0 là dương. Vậy thì mới nhớ lâu và rõ nghĩa.

9. 이전, 이후: tại sao lại là trước và sau: 이= dĩ (tính từ, lấy từ cái nào đó), lấy từ thời điểm đó về trước (tiền) thì gọi là trước đó, tính từ đó về sau(후) nên dịch là sau đó.

10. 청첩장 khác với, 초대장 như thế nào? 청첩장: thỉnh (mời) tiệp (tin vui) trang (thư, mời), tờ giấy mời việc vui (tiệp) (đám cưới), còn 초대장 tờ giấy mời nói chung.

11. 초인종: mọi người vẫn gọi là chuông cửa, nhưng hiểu thêm thế này: âm Hán Việt là Chiêu nhân chung: Cái chuông gọi người.

12. 노숙자: mọi người vẫn nói là vô gia cư, cũng đúng, âm Hán Việt nó là lộ túc giả: người ngủ ngoài đường.

13. 열차(列車): mọi người nói là xe lửa, chữ 열 ở đây khiến mọi người liên tưởng đến hỏa, 열 (gồm nhiệt và liệt vv..) , chính xác 열차 là liệt xa, liệt nghĩa là có nhiều khúc nối, xe có nhiều khúc nối gọi là tàu hỏa.

14. 무궁화: có người nói hoa râm bụt, có người nói quốc hoa Hàn Quốc, âm Hán Việt của nó là Vô cùng, vì vậy cho nên người Hàn vẫn hay nói là 무궁무진한 발전 기원드립니다. Dịch sao thì tùy.

15. 유급: mọi người đều nói là ở lại lớp hoặc lưu ban, âm Hán Việt là lưu cấp (ở lại cấp học đó, chứ không phải ở lại cái lớp đó, không phải là lưu ban).

16. 서류: dịch là tài liệu, âm Hán là thư loại: tất cả cái gì liên quan đến sách vở, giấy tờ đều dùng cái này được.

17. 유권자: mọi người vẫn biết là cử tri: Nhưng nó là hữu quyền giả: Người có quyền (quyền bỏ phiếu)

18. 유명: mọi người vẫn nghĩ là nổi tiếng, nhưng ít người lại biết âm Hán Việt nó là hữu danh: có danh tiếng( hữu danh vô thực vv..).

19. 석유: ta vẫn hiểu là dầu mỏ, âm Hán là thạch du, tại sao lại có từ thạch vào đây: thực ra dầu là nguyên liệu hóa thạch, vì vậy mới có từ này, có thể hiểu thêm 원유 (dầu thô), 정유(dầu đã tinh lọc).

20. 정류장: dịch là bến xe, đúng, hiểu chính xác nó là đình lưu trường: nơi xe ngưng, đậu.

21. 시계: vẫn dịch là đồng hồ, hiểu thêm thì nó là thời kế: cái thiết bị đo thời gian.

22. 유학: rất nhiều người cứ tưởng nó là du học, nó còn có âm Hán Việt khác là lưu học, ít người biết điều này.

23. 숙제(宿題): túc (nơi mình ở) đề (vấn đề cần phải làm): bài tập làm ở nhà.

한: Hạn: Khô cạn: Đại hạn 대한,

2. 한: Hạn: Mức, giới hạn: Hạn độ (한도), thời hạn 기한, hữu hạn유한, quyền hạn 권한, chế hạn제한, hạn ngạch한액, h ạn định한정, vô hạn 무한(vô hạn). vv

한:Hãn: mồ hôi: tuyến mồ hôi 한선, mồ hôi trộm 도한, mồ hôi lạnh냉한.

한: Hàn: Hàn Quốc (Triều tiên): Hàn lưu 한류, Hàn bán đảo 한반도, Hàn phục 한복, Hàn thực 한식, Quan hệ Hàn Nhật 한일 관계, từ điển Việt Hàn: 한월사전.

한:Hàn: Lạnh (khí hậu): hàn đới 한대, gió lạnh (hàn phong) 한풍, khí lạnh (hàn khí) 한기, mùa lạnh (hàn tiết) 한절(寒節).

6. 한: Hán : Lớn, hoặc chỉ con người: Hán giang 한강, hảo hán: 호한, kẻ kỳ quặc 괴한 vv..

7. 한: Hán : Trung Quốc: Hán tự 한자, Nam hán 남한, Hậu hán 후한, hán văn 한문, người Hán (Hán nhân) 한인 vv..